TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/DS-PT
Ngày: 11/01/2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Trang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Trung và ông Trần Quốc Sơn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Ngọc Quyên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09/01/2023 và ngày 11/01/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 79/2022/TLPT-DS ngày 25/10/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2022/QĐXXPT-DS ngày 07/12/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Lê Thị Minh Th, sinh năm 1968; địa chỉ: Khối 11, phường TĐ, tp V, tỉnh Nghệ An; Có mặt

- Bị đơn: bà Lê Thị Th, sinh năm 1961; địa chỉ: Khối 11, phường TĐ, tp V, tỉnh Nghệ An; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Lê Thị Kim Soa – Công tác tại: Văn phòng luật sư Lê Trần – Đoàn luật sư tỉnh Nghệ An – Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Trọng Hạnh; địa chỉ: Khối 11, phường TĐ, tp V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày:

Ngày 12/12/1995, bà Lê Thị Th có vay của bà Lê Thị Minh Th số tiền là 88.000.000đ (Tám mươi tám triệu đồng) để bà Th trả nợ đảo khế tại ngân hàng, thời hạn vay 03 ngày, lãi suất hai bên thỏa thuận 1.500 đồng/1.000.000đ/01 ngày, hết thời hạn 03 ngày bà Th phải trả lại toàn bộ số tiền gốc cũng như tiền

lãi suất cho bà Th. Sau khi vay tiền, khi đến hạn trả nợ bà Th không thanh toán số tiền gốc cũng như tiền lãi suất cho bà Th như đã cam kết nên đã xảy ra tranh chấp. Năm 1996 do không có tiền để trả nên bà Th đã trả cho bà Th 01 chiếc xe đạp (hai bên thỏa thuận trị giá 1.000.000 đồng) để khấu trừ nợ. Đến ngày 15/10/2007 bà Th đã trả tiếp cho bà Th số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), do bà Võ Thị Hải (mẹ bà Th) và ông Nguyễn Trọng Hạnh (chồng bà Th) nhận thay và ông Hạnh đã viết giấy xóa hết nợ cho bà Th. Đến các tháng 5, 6, 7/2021 bà Th đã trả tiếp cho bà Th mỗi tháng 2.000.000 đồng, cả 03 tháng là 6.000.000 đồng. Tổng cộng bà Th đã thanh toán cho bà Th được 27.000.000 đồng tiền lãi suất, đối với khoản tiền gốc bà Th chưa thanh toán cho bà Th được đồng nào. Ngày 28/7/2021 bà Lê Thị Minh Th làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án TP Vinh giải quyết buộc bà Lê Thị Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Th các khoản tiền cụ thể gồm: Tiền gốc: 88.000.000 đồng và tiền lãi suất từ năm 1995 đến khi khởi kiện là 26 năm, số tiền là 2.024.500.000 đồng. Tổng cộng là 2.112.500.000đ (Hai tỷ, một trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Th yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị Th phải thanh toán cho bà 88.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất từ năm 1995 đến ngày xét xử sơ thẩm (20/05/2022), mỗi năm tính lãi một lần, theo mức lãi suất 0,75%/1 tháng với số tiền là 29.102.760.000 đồng. Tổng cộng cả tiền gốc và lãi suất là 29.190.760.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, một trăm chín mươi triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Th trình bày: bà thừa nhận về thời gian vay, số tiền vay và lãi suất tiền vay là 1.500đ/1.000.000đ/01 ngày như bà Th trình bày là đúng. Mục đích của bà vay số tiền 88.000.000đ (Tám mươi tám triệu đồng) là để cho người khác vay lại nhằm hưởng tiền chênh lệch về lãi suất chứ không phải để đảo khế vay ngân hàng như bà Th khai. Toàn bộ số tiền bà vay của bà Th bà đã cho người khác vay với lãi suất cao hơn, sau đó những người bà cho họ vay tiền đã bỏ trốn, không trả lại tiền cho bà dẫn đến bà không có khả năng trả nợ cho bà Th như đã cam kết. Trong số tiền gốc 88.000.000đ (Tám mươi tám triệu đồng) bà vay của bà Th, bà đã trả cho bà Th được một phần, cụ thể: Năm 1996 do không có tiền trả nợ nên bà Th đã lấy của bà 01 chiếc xe đạp trị giá 1.000.000 đồng để trừ nợ; Năm 2007 bà đã trả cho bà Th được 20.000.000 đồng, (sau khi trả tiền ông Hạnh chồng bà Th đã viết giấy xóa hết nợ cho bà), sau đó không thấy bà Th nhắc gì đến khoản tiền nợ đó nữa nên bà nghĩ vợ chồng bà Th đã trao đổi và đồng ý xóa nợ cho bà rồi. Đến tháng 5/2021 bà Th sang nhà bà đòi nợ và bắt bà phải trả mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền gốc còn lại, vì vậy trong các tháng 5, 6 và 7/2021 bà đã trả cho bà Th mỗi tháng 2.000.000 đồng, tổng cộng cả 03 tháng là 6.000.000 đồng. Như vậy tính đến nay bà đã trả cho bà Th được

27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng) tiền gốc chứ không phải tiền lãi suất như bà Th khai. Việc bà Th làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Th 88.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất từ năm 1995 đến nay với số tiền là 29.102.760.000 đồng. Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 29.190.760.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, một trăm chín mươi triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) thì bà chỉ chấp nhận thanh toán hết cho bà Th số tiền gốc còn lại là 61.000.000đ (Sáu mươi mốt triệu đồng). Đối với khoản tiền lãi suất do bà Th không khởi kiện để thời gian kéo dài nên bà không có khả năng thanh toán. Hơn nữa thời hiệu khởi kiện về hợp đồng theo quy định của pháp luật đã hết từ lâu nên bà không chấp nhận, yêu cầu Tòa án căn cứ vào Điều 429 của BLDS năm 2015 để giải quyết không chấp nhận yêu cầu về khoản tiền lãi suất của bà Th.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, Điều 184, 185 Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của BLTTDS; khoản 2 Điều 149, khoản 2 Điều 150, khoản 2 Điều 155, Điều 429, điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015; các Điều 467, 471 của BLDS năm 1995; Nghị quyết số 01/HĐTP – TAND ngày 15/03/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối Cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh Th.

- Buộc bà Lê Thị Th phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị Minh Th số tiền gốc còn nợ là 61.000.000đ *(Sáu mươi mốt triệu đồng)*.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh Th về việc yêu cầu bà Lê Thị Th trả số tiền gốc 27.000.000 đồng.

- Bác yêu cầu của bà Lê Thị Minh Th đối với khoản tiền lãi suất bà Th yêu cầu buộc bà Lê Thị Th phải thanh toán từ năm 1995 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 20/5/2022) với tổng số tiền là 29.102.760.000 (Hai mươi chín tỷ, một trăm linh hai triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 26/5/2022, nguyên đơn bà Lê Thị Minh Th kháng cáo toàn bộ bản án với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc bà Th phải trả cả gốc và lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Th đề nghị trả số tiền lãi là 47.828.104.000đ.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành theo đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu nên tòa án áp dụng khoản 2 Điều 149 BLDS năm 2015 về thời hiệu để giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Theo quy dịnh tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết. Tuy nhiên, căn cứ khoản 2 Điều 155, điểm 2 mục III Công văn giải đáp số 02 ngày 02/8/2021 của TANDTC thì khoản tiền gốc không áp dụng thời hiệu. Do đó, bà Th được khởi kiện bà Th để yêu cầu đòi lại đối với khoản tiền nợ gốc. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự xuất trình có cơ sở xác định tổng số tiền nợ gốc là 88.000.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi: Do không có tiền để trả nên bà Th đã trả cho bà Th 01 chiếc xe đạp (hai bên thỏa thuận trị giá 1.000.000 đồng) để khấu trừ nợ. Đến ngày 15/10/2007 bà Th đã trả tiếp cho bà Th số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), do ông Nguyễn Trọng Hạnh (chồng bà Th) nhận thay và ông Hạnh đã viết giấy xóa hết có nội dung *"Đồng ý xóa nợ cho chị Thiêm với số tiền chị Thiêm nợ gia đình tôi"*. Đến các tháng 5, 6, 7/2021 bà Th đã trả tiếp cho bà Th mỗi tháng 2.000.000 đồng, cả 03 tháng là 6.000.000 đồng, quá trình giao nhận tiền các bên không thiết lập giấy tờ phản án khoản tiền đó là thanh toán tiền nợ gốc hay tiền lãi. Ngày 28/7/2021 bà Th khởi kiện yêu cầu bà Th trả nợ gốc và lãi suất; bà Th yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu là đúng. Tòa án cấp sơ thẩm cần đình chỉ nội dung yêu cầu giải quyết về lãi suất. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tất cả số tiền đã trả trừ vào tiền gốc vì hết thời hiệu và vì chưa có tiền trả gốc thì không có tiền trả lãi là không hợp lý; cần phân tích về các khoản trả nợ, ngày 15/12/1995 đến hạn trả nợ cả gốc và lãi nhưng bà Th không trả được, bà Th đòi nợ thì đến năm 1996 bà Th trả nợ cho bà Th 1.000.000 đồng (gán xe đạp), lúc trả không có giấy tờ, hiện nay bà Th cho rằng đó là khoản trả lãi, bà Th cho rằng đó là khoản trả gốc. Như vậy, xét về thời hiệu tại thời điểm năm 1996 là đang trong thời hạn, số tiền trả 2 bên đều thừa nhận, vậy để đảm bảo quyền lợi đôi bên cần chia đôi số tiền trả thành 2 khoản gốc và lãi tức là 500.000 đồng trừ vào tiền gốc và 500.000 đồng tính là tiền lãi. Còn đối với các khoản trả vào năm 2007 và 2021 xét về thời hiệu đã hết nên tính vào tiền gốc là có căn cứ.

Việc ông Hạnh nhận tiền và viết giấy xóa nợ tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác minh việc trả nợ còn giấy xóa nợ bị đơn không có yêu cầu nên tòa án không giải quyết nên kháng cáo cho rằng bị đơn ép ông Hạnh viết là không có cơ sở xem

Về án phí: Căn cứ Điều 219 BLTTDS năm 2015, Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định việc xử lý tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ

phí Tòa án, lệ phí Tòa án thì đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu, tòa án xem xét và đình chỉ phần lãi suất theo yêu cầu của bà Th do đã hết thời hiệu nên tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp. Như vậy, tòa án cấp sơ thẩm tính án phí cả phần yêu cầu nợ lãi đã đình chỉ của bà Th là không đúng quy định, cần sửa chỉ tính án phí đối với phần yêu cầu nợ gốc.

Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Minh Th, sửa bản án sơ thẩm về phần tiền gốc còn phải trả là 61.500.000 đồng và tiền án phí đối với bà Th như đã phân tích ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bà Lê Thị Minh Th đúng theo quy định tại các điều 271, 272,273 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Lê Thị Minh Th, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Đối với khoản tiền nợ gốc: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Hai bên đều thừa nhận ngày 12/12/1995, bà Lê Thị Th có vay của bà Lê Thị Minh Th số tiền là 88.000.000đ (tám mươi tám triệu đồng). Thời hạn vay là 03 ngày kể từ tiếp theo ngày vay, đến ngày 15/12/1995 bà Th phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi suất cho bà Th. Như vậy, thỏa thuận vay mượn số tiền gốc 88.000.000đ của hai bên hoàn toàn tự nguyện, mục đích không vi phạm điều cấm của pháp luật. Hết thời hạn 3 ngày nhưng bà Th không trả nợ cho bà Th nên việc bà Th khởi kiện đòi nợ số tiền gốc là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm Bà Th và bà Th đều thừa nhận từ năm 1996 đến năm 2021, bà Th đã trả được 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) nhưng không thống nhất được việc trả 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) là trả tiền gốc hay trả tiền lãi. Tại cấp phúc thẩm, bà Th không công nhận việc bà Th đã trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) do ông Hạnh (chồng và Thu) nhận thay, bà Th cho rằng bà Th ép ông Hạnh viết giấy xóa nợ: Hội đồng xét xử thấy: thứ nhất, việc ông Hạnh nhận tiền và viết giấy xóa nợ tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác minh việc trả nợ còn giấy xóa nợ bị đơn không có yêu cầu nên tòa án không giải quyết. Thứ hai, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thì ngày 15/10/2007 bà Th đã trả cho bà Th số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) do ông Hạnh (chồng và Thu) nhận thay và ông Hạnh đã viết giấy xóa nợ có nội dung *"Đồng ý xóa nợ*

cho chị Thiêm với số tiền chị Thiêm nợ gia đình tôi”, vì vậy bà Th không công nhận việc bà Th đã trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) do ông Hạnh (chồng và Thu) nhận thay, bà Th cho rằng bà Th ép ông Hạnh viết giấy xóa nợ là không có cơ sở

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th Khai ngày 05/9/1996 bà Th đi lao động tại Cộng hòa liên bang Nga, năm 2012 bà về Việt Nam ở nhà cho đến nay. Khoảng thời gian đi lao động tại Cộng hòa liên bang Nga bà có liên lạc về với gia đình nhưng gia đình không thông báo gì việc bà Th đến trả nợ cho chồng bà. Năm 2012 bà Th về Việt Nam và ở nhà mình thì bà Th trốn ở đâu không thấy để đòi trả nợ, đến năm 2021 bà mới vô tình gặp bà Th nên bà mới đòi nợ bà Th. Tuy nhiên, bà Th từ năm 2021 đến nay vẫn ở nhà không đi đâu nên việc bà Th cho rằng bà Th trốn ở đâu không thấy để đòi trả nợ là không có cơ sở.

Bà Th và bà Th đều xác nhận bà Th đã trả cho bà Th một chiếc xe đạp, hai bên thỏa thuận trị giá của chiếc xe là 1.000.000đ (Một triệu đồng) và 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) bà Th đã trả cho bà Th trong các tháng 5, 6 và 7/2021. Như vậy, hội đồng xét xử xác định số tiền bà Th đã trả được cho bà Th là 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng). Đối với khoản tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) bà Th đã trả cho bà Th trong các tháng 5, 6 và 7/2021, quá trình giao nhận tiền các bên không thiết lập giấy tờ phản ánh khoản tiền đó thanh toán vào tiền gốc hay tiền lãi suất nhưng thực tế bà Th chưa có tiền để thanh toán tiền gốc cho bà Th thì không thể thanh toán tiền lãi suất. Mặt khác, bà Th không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận đó là trả tiền lãi, hay là việc chốt nợ gốc và lãi giữa hai bên. Do đó, việc bà Th cho rằng khoản tiền 27.000.000đ (Hai mươi bảy tiệu đồng) bà Th đã trả cho bà Th là trả tiền lãi suất không có cơ sở chấp nhận mà cần xác định việc trả 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) là trả tiền gốc để tính trừ vào khoản tiền gốc như cấp sơ thẩm nhận định là hợp lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện viện kiểm sát phát biểu xác định các khoản trả vào năm 2007 và 2021 đã hết thời hiện nên tính vào tiền gốc, còn khoản tiền bà Th trả cho bà Th 1.000.000 đồng (gán xe đạp) còn thời hiệu vì trả năm 1996 là đang trong hạn, lúc trả không có giấy tờ, hiện nay bà Th cho rằng đó là khoản trả lãi, bà Th cho rằng đó là khoản trả gốc, nên để đảm bảo quyền lợi đôi bên chia đôi thành 2 khoản gốc và lãi để trả 500.000 đồng vào tiền gốc và 500.000 đồng tính tiền lãi là không có cơ sở. Vì vậy, số tiền gốc còn lại bà Th phải trả cho bà Th là 61.000.000đ như cấp sơ thẩm quyết định là có căn cứ.

[2.2] Đối với khoản tiền lãi suất: bà Lê Thị Minh Th yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà từ năm 1995 đến ngày xét xử sơ thẩm (20/5/2022) với tổng số tiền là 29.102.760.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, một trăm linh hai triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Tại phiên tòa phúc

thẩm, bà Th yêu cầu bà Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà theo giá kinh doanh tại chợ số tiền là 48.828.104.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng vay tiền giữa bà Lê Thị Minh Th và bà Lê Thị Th được thiết lập vào ngày 12/12/1995, thời hạn vay là 03 ngày kể từ tiếp theo ngày vay, đến ngày 15/12/1995 bà Th phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi suất cho bà Th. Theo quy định tại Điều 429 BLDS năm 2015 thì: "*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*" nhưng đến ngày 28/07/2021 bà Th mới làm đơn khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện đã hết. Mặt khác bà Th đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với khoản tiền lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu là đúng. Do đó yêu cầu của bà Lê Thị Minh Th về việc buộc bà Lê Thị Th phải có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền lãi suất từ năm 1995 đến ngày xét xử sơ thẩm (20/5/2022) với tổng số tiền là 29.102.760.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, một trăm linh hai triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) (tại cấp thúc thẩm, bà Th yêu cầu trả lãi số tiền là 48.828.104.000đ) không được xem xét vì đã hết thời hiệu. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh Th đối với khoản tiền lãi suất bà Th yêu cầu là chưa chính xác. Căn cứ vào điểm e, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự cần phải đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về trả tiền lãi suất do hết thời hiệu khởi kiện.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Th phải chịu khoản tiền án phí DSST đối với số tiền gốc còn nợ là 61.000.000đ. Bà Lê Thị Minh Th phải chịu khoản tiền án phí DSST đối với khoản gốc vượt quá là 27.000.000 đồng.

Do đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về trả tiền lãi suất vì hết thời hiệu khởi kiện nên căn cứ vào khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội thì tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn là bà Lê Thị Minh Th đã nộp được trả lại.

Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Lê Thị Minh Th được chấp nhận một phần nên bà Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Minh Th. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, Điều 184, 185, điểm e, khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của BLTTDS; khoản 2 Điều 149, khoản 2 Điều 150, khoản 2 Điều 155, Điều 429,

điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015; các Điều 467, 471 của BLDS năm 1995; Nghị quyết số 01/HĐTP – TAND ngày 15/03/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối Cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh Th.

- Buộc bà Lê Thị Th phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị Minh Th số tiền gốc còn nợ là 61.000.000đ *(Sáu mươi mốt triệu đồng)*.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh Th về việc yêu cầu bà Lê Thị Th trả số tiền gốc 27.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị Minh Th đối với khoản tiền lãi suất bà Th yêu cầu buộc bà Lê Thị Th phải thanh toán từ năm 1995 đến ngày xét xử sơ thẩm (20/5/2022) với tổng số tiền là 29.102.760.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, một trăm linh hai triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nói trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Th phải chịu 3.050.000đ (Ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị Minh Th phải chịu 1.350.000đ (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí DSST nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 69.000.000 đồng; Trả lại cho bà Th 67.650.000đ (Sáu mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0009578 ngày 15/10/2021 và 0009999 ngày 26/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP Vinh.

- Án phí dân sự phúc thẩm: bà Lê Thị Minh Th không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho Bà Lê Thị Minh Th 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Th đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010175 ngày 08 tháng 07 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thành phố Vinh;
- Chi cục THADS thành phố Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hồng Trang